

Bản án số: 02/2025/DS-ST

Ngày: 23 - 6 - 2025

V/v tranh chấp hợp đồng
mua bán hàng hóa

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TC, TỈNH QUẢNG NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Lưu Minh Đoàn.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. bà Trần Thị Hoài.

2. bà Phạm Thị Hường.

- Thư ký phiên tòa: ông Nguyễn Hữu Trình là Thư ký Tòa án nhân dân huyện TC, tỉnh Quảng Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TC, tỉnh Quảng Ninh tham gia phiên tòa: ông Nguyễn Việt Hùng - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 6 năm 2025 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện TC, tỉnh Quảng Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 09/2024/TLST-DS ngày 24 tháng 12 năm 2024, về “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2025/QĐXXST-DS ngày 22 tháng 5 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2025/QĐST-DS ngày 10 tháng 6 năm 2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: + chị Ngô T T - sinh năm 1976.

Địa chỉ: thôn T, xã L, huyện TC, tỉnh Quảng Ninh. Có mặt.

+ anh Nguyễn V C - sinh năm 1975.

Địa chỉ: thôn T, xã L, huyện TC, tỉnh Quảng Ninh.

Người đại diện theo ủy quyền: chị Ngô T T - sinh năm 1976.

Địa chỉ: thôn T, xã L, huyện TC, tỉnh Quảng Ninh (theo văn bản ủy quyền ngày 16 tháng 01 năm 2025). Có mặt.

2. Bị đơn: + chị Nguyễn T L - sinh năm 1983.

Địa chỉ: thôn T, xã L, huyện TC, tỉnh Quảng Ninh. Vắng mặt.

+ anh Ngô X Th - sinh năm 1978.

Địa chỉ: thôn T, xã L, huyện TC, tỉnh Quảng Ninh. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 30/10/2024, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Ngô T T đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn anh Nguyễn V C trình bày:

Tôi và chồng là anh Nguyễn V C có buôn bán hải sản từ nhiều năm nay. Trong thời gian từ đầu năm 2024 đến tháng 7 năm 2024 vợ chồng tôi có thoả thuận bằng lời nói với vợ chồng chị Nguyễn T L, anh Ngô X Th về việc mua bán hải sản, chị L và anh Th mua hàng của tôi nhiều lần, các lần mua hàng tôi có ghi chép lại trong cuốn sổ theo dõi của tôi. Lúc đầu chị L mua hàng có trả tiền cho vợ chồng tôi, từ tháng 7 năm 2024 chị L lấy hải sản nhưng không trả tiền, nên tôi đã nhiều lần trực tiếp tới nhà gặp và trao đổi để hai bên cùng thống nhất phương án thanh toán nợ, nhưng chị L cố tình trì hoãn việc trả nợ, không hợp tác thậm chí còn khẳng định không trả số tiền nợ cho tôi. Chị L có thừa nhận số tiền nợ mua hàng với tổng số tiền 47.0000.000 đồng và có nhắn tin chốt số tiền nợ đối với tôi qua tin nhắn Zalo. Nay chúng tôi yêu cầu vợ chồng anh Ngô X Th, chị Nguyễn T L phải thanh toán toàn bộ số tiền nợ mua hải sản là 47.000.000đ (Bốn mươi bảy triệu đồng).

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn chị Nguyễn T L trình bày:

Tôi là vợ anh Th và trước kia có mua bán hàng hóa hải sản với nhà chị T, anh C. Trong quá trình mua bán hải sản với chị T, tôi đã thanh toán hết tất cả số tiền nợ hàng với chị T. Đến thời điểm hiện tại tôi không còn nợ chị T khoản tiền nào. Do thời gian đã lâu tôi không nhớ cụ thể số tiền và số lần trả, có lần thì tôi chuyển khoản, có lần thì trả tiền mặt tại nhà chị T nhưng không có ai làm chứng, không có hóa đơn, giấy tờ gì, thông thường thì tôi cứ lấy hàng chuyển này thì trả tiền chuyển hàng trước, chuyển khoản trong tin nhắn Zalo giữa tôi và chị T còn lưu lại. Việc mua bán hải sản giữa tôi và chị T là việc hai người tự trao đổi mua bán, anh Th chỉ qua nhà chị T chở hàng hải sản về, việc trao đổi, mua bán nội dung như thế nào anh Th không nắm được. Tôi hoàn toàn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của anh C, chị T.

Bị đơn anh Ngô X Th trình bày: Tôi là chồng chị Nguyễn T L (tên hay gọi ở gia đình là Ph), việc mua bán hàng hóa giữa vợ tôi và gia đình chị T tôi không nắm được, không được bàn bạc nội dung mua bán gì. Tôi chỉ qua nhà chị T chở hàng hải sản về, việc trao đổi, mua bán cụ thể giữa vợ tôi và chị T thỏa thuận như thế nào tôi không biết. Trường hợp vợ tôi có nợ tiền chị T thì vợ tôi có trách nhiệm trả nợ, không liên quan đến tôi.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TC tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình; bị đơn không thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 430, 431, 433, 434 và Điều 440 Bộ luật Dân sự 2015; chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc vợ chồng anh Th, chị L phải thanh toán số tiền nợ 47.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: căn cứ vào nội dung đơn khởi kiện và tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án có cơ sở xác định quan hệ pháp luật đang tranh chấp là tranh chấp

hợp đồng mua bán hàng hóa, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân được quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Các bị đơn đều trú tại địa bàn xã L, huyện TC, tỉnh Quảng Ninh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện TC, tỉnh Quảng Ninh theo điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Sau khi Tòa án thụ lý vụ án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng (giấy triệu tập, thông báo về phiên hoà giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên toà) cho bị đơn chị Nguyễn T L, anh Ngô X Th theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, nhưng chị L, anh Th không đến Tòa án để thực hiện nghĩa vụ chứng minh của mình. Vì vậy chị L, anh Th phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo quy định tại Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đối với bị đơn chị Nguyễn T L, anh Ngô X Th đã được triệu tập xét xử hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét tính hợp pháp của hợp đồng:

Qua yêu cầu của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy từ đầu năm 2024 đến tháng 7 năm 2024, giữa nguyên đơn chị T, anh C và bị đơn chị L có thỏa thuận với nhau bằng lời nói với nội dung nguyên đơn bán hải sản cho bị đơn, thỏa thuận giá, giao hàng trước, trả tiền sau. Sau khi thỏa thuận, nguyên đơn (bên bán) đã thực hiện đúng và đầy đủ nghĩa vụ các nội dung thỏa thuận, nhưng bị đơn (bên mua) không thực hiện nghĩa vụ trả tiền cho bên bán nên phát sinh tranh chấp. Do đó có đủ căn cứ xác định việc thỏa thuận của các bên là hợp đồng mua bán tài sản (hàng hóa) được Bộ luật Dân sự hiện hành điều chỉnh từ Điều 430 đến Điều 454 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Xét thấy, hợp đồng mua bán hàng hóa nêu trên các bên hoàn toàn tự nguyện thỏa thuận, hợp đồng được các bên thừa nhận, nên đây là những tình tiết sự kiện không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, nên có cơ sở xác định các bên có thỏa thuận hợp đồng bằng lời nói với nội dung mua bán hàng hoá hải sản với nhau.

Xét về nội dung của hợp đồng mua bán thấy rằng việc thỏa thuận giữa nguyên đơn và bị đơn là nguyên đơn bán hải sản, đây là tài sản được phép giao dịch, thuộc quyền sở hữu của bên bán, nên hợp đồng này có hiệu lực ngay từ thời điểm ký kết, theo quy định tại Điều 401 Bộ luật Dân sự năm 2015. Do hợp đồng có hiệu lực nên làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quyền và nghĩa vụ dân sự của các bên kể từ thời điểm ký kết.

[2.2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Quá trình thực hiện hợp đồng: sau khi thỏa thuận về việc mua bán hàng hóa, nguyên đơn đã chuyển giao hải sản đảm bảo đúng chất lượng, số lượng, thời hạn, địa điểm, giá, phương thức thanh toán, phương thức giao tài sản và bị đơn đã nhận tài sản (được nhận quyền sở hữu tài sản) và không có ý kiến gì. Như vậy, nguyên đơn đã thực hiện xong nghĩa vụ của bên bán, do vậy bị đơn phải có nghĩa vụ trả tiền cho bên bán theo thỏa thuận là có căn cứ, phù hợp quy định tại Điều 440 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Chị Ngô T T trình bày chị Nguyễn T L mua hàng hải sản nhiều lần với tổng số tiền là 47.000.000 đồng, nhưng khất nợ không trả; nhưng chị L khẳng định chị đã trả tiền đầy đủ, nên chị L không có nghĩa vụ trả nợ nữa. Hội đồng xét xử thấy rằng, ý kiến trình bày và yêu cầu của chị T phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; cụ thể chị Ngô T T cung cấp chứng cứ chứng minh là Vi bằng số 314/2024/VB.TPL ngày 03/9/2024 do Thừa phát lại LH lập, thể hiện nội dung các bên thỏa thuận chốt số tiền còn nợ 47.000.000 đồng, tin nhắn Zalo, ảnh đại diện trên Zalo là chị L (tên hay gọi ở gia đình là Ph), với tin “Đã cộng số tổng 47 triệu”; đoạn ghi âm thể hiện chị Ph nói “Tao không trả”. Hơn nữa, chị Nguyễn Thị L không đưa ra được chứng cứ nào thể hiện chị đã thanh toán hết tiền mua hàng hải sản cho chị T; như vậy, theo lời khai của chị L đã trả hết nợ là không có cơ sở chấp nhận.

Về trách nhiệm thanh toán: anh Th và chị L cho rằng anh Thao không biết việc thỏa thuận mua bán giữa chị T và chị L, nên anh Th không chịu trách nhiệm gì; nhưng anh Th, chị L đều khai nhận anh Th có qua nhà chị T chở hàng hải sản về, như vậy có thể thấy anh Th biết việc mua bán hải sản giữa chị L và chị T cũng như mục đích chị L mua hải sản. Do đó, khoản nợ phát sinh từ giao dịch do vợ (chị L) thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình chị L và anh Th, nên được xác định là nợ chung của vợ chồng chị L, anh Th trong thời kỳ hôn nhân, nên anh Th (chồng) phải chịu trách nhiệm liên đới về các nghĩa vụ đối với giao dịch do chị L thực hiện là phù hợp quy định tại các Điều 27, Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Từ những đánh giá, nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy chị T và anh C yêu cầu chị L và anh Th trả tiền mua hàng là có cơ sở để chấp nhận, nên buộc bị đơn chị L và anh Th phải có nghĩa vụ thanh toán tiền cho nguyên đơn chị T và anh C tổng số tiền là 47.000.000 đồng.

[3] Đối với đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện TC, Hội đồng xét xử xét thấy có cơ sở nên chấp nhận.

[4] Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật; nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[5] Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 1 Điều 235, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27, Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình; các Điều 274, 275, 288, 357, 385, 430, 431, 433, 434 và Điều 440 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Ngô T T và anh Nguyễn V C đối với chị Nguyễn T L và anh Ngô X Th.

Buộc chị Nguyễn T L và anh Ngô X Th có nghĩa vụ liên đới trả cho chị Ngô T T và anh Nguyễn V C số tiền là 47.000.000đ (Bốn mươi bảy triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, mà người phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền cho người được thi hành án thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả thêm khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả (Lãi xuất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên đương sự nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015).

2. Về án phí: anh Ngô X Th và chị Nguyễn T L liên đới phải chịu 2.350.000đ (Hai triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại cho anh Nguyễn V C, chị Ngô T T số tiền 1.175.000đ (Một triệu một trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số 0005572 ngày 23/12/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TC, tỉnh Quảng Ninh.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án 23/6/2025. Bị đơn vắng mặt, có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND huyện TC;
- TAND tỉnh Quảng Ninh;
- CCTHADS huyện TC;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lưu Minh Đoàn

